

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.607.040.788	211.783.968.471
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.630.639.818	79.239.802.840
Tiền	111		14.529.198.279	20.239.802.840
Các khoản tương đương tiền	112		25.101.441.539	59.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	128.254.387.187	60.448.850.718
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		128.254.387.187	60.448.850.718
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.509.909.790	57.689.394.662
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	46.246.535.882	54.014.664.958
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	4.880.939.397	9.195.808.669
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.543.880.058	1.632.524.360
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.161.445.547)	(7.153.603.325)
Hàng tồn kho	140	11	9.260.536.055	12.236.034.122
Hàng tồn kho	141		9.260.536.055	12.236.034.122
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.951.567.938	2.169.886.129
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.951.567.938	2.169.886.129
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		245.346.606.561	246.582.784.346
Các khoản phải thu dài hạn	210		331.760.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	331.760.000	-
Tài sản cố định	220		157.275.557.886	176.159.877.622
Tài sản cố định hữu hình	221	13	156.625.672.863	175.777.282.620
- Nguyên giá	222		812.237.351.279	810.150.396.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(655.611.678.416)	(634.373.113.507)
Tài sản cố định vô hình	227	14	649.885.023	382.595.002
- Nguyên giá	228		7.411.239.283	6.823.714.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.761.354.260)	(6.441.119.664)
Tài sản dở dang dài hạn	240		28.456.960.673	7.807.776.930
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	28.456.960.673	7.807.776.930
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	8.330.000	8.330.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
Tài sản dài hạn khác	260		59.273.998.002	62.606.799.794
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	57.830.553.219	62.606.799.794
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.443.444.783	-
TỔNG TÀI SẢN	270		472.953.647.349	458.366.752.817

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2022 VND	Tại 01/01/2021 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		268.260.500.510	232.588.754.936
Nợ ngắn hạn	310		216.223.376.685	174.925.293.531
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	91.444.260.929	93.366.505.723
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	13.751.549.049	13.743.745.566
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	26.250.441.058	17.044.898.612
Phải trả người lao động	314		10.120.540.672	24.607.265.815
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	30.479.907.869	7.866.723.327
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	22.005.243.216	4.790.167.173
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	14.121.685.921	8.675.845.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.049.747.971	4.830.141.394
Nợ dài hạn	330		52.037.123.825	57.663.461.405
Phải trả dài hạn khác	337	20	7.046.949.549	8.839.283.672
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	44.990.174.276	48.694.650.225
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	129.527.508
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204.693.146.839	225.777.997.881
Vốn chủ sở hữu	410	23	204.693.146.839	225.777.997.881
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.843.423.312	31.928.274.354
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.197.897.591	4.197.897.591
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.645.525.721	27.730.376.763
TỔNG NGUỒN VỐN	440		472.953.647.349	458.366.752.817

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu


PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



HUỲNH TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	319.521.791.973	310.132.108.927	602.355.754.306	604.207.240.249
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	87.534.520	570.849.978	311.846.298	620.842.092
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		319.434.257.453	309.561.258.949	602.043.908.008	603.586.398.157
Giá vốn hàng bán	11	26	282.531.843.926	281.991.815.548	550.951.879.586	547.675.678.207
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.902.413.527	27.569.443.401	51.092.028.422	55.910.719.950
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.566.359.824	2.430.807.575	2.740.598.574	3.179.273.901
Chi phí tài chính	22	28	948.566.085	946.238.587	1.907.423.857	1.891.618.142
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>948.566.085</i>	<i>946.238.587</i>	<i>1.907.423.857</i>	<i>1.891.618.142</i>
Chi phí bán hàng	25	29	7.945.493.625	7.254.087.946	15.280.132.107	13.986.000.761
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.038.221.573	15.180.075.232	28.918.388.453	27.572.956.914
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.536.492.068	6.619.849.211	7.726.682.579	15.639.418.034
Thu nhập khác	31	30	462.246.983	1.094.808.573	780.644.425	1.384.424.386
Chi phí khác	32	31	33.515.077	(673.838.943)	96.211.838	107.029.145
Lợi nhuận khác	40		428.731.906	1.768.647.516	684.432.587	1.277.395.241
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.965.223.974	8.388.496.727	8.411.115.166	16.916.813.275
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.338.561.736	1.516.108.774	3.338.561.736	3.103.915.433
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(1.572.972.291)	229.781.830	(1.572.972.291)	229.781.830
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.199.634.529	6.642.606.123	6.645.525.721	13.583.116.012
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	938	287	511	588
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	938	287	511	588

Người lập biểu


PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2022



Giám Đốc
HUỲNH TUẤN ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	8.411.115.166	16.916.813.275
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.593.589.505	23.416.620.617
Các khoản dự phòng	03	7.842.222	984.155.761
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.734.580.055)	(3.179.226.776)
Chi phí lãi vay	06	1.907.423.857	1.891.618.142
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	29.185.390.695	40.029.981.019
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	9.143.707.903	(15.713.926.528)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	2.975.498.067	1.057.543.262
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.271.223.020	(22.814.320.615)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	3.994.564.766	3.914.033.933
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.927.526.021)	(1.967.673.691)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.337.082.086)	(2.875.228.430)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	45.000.000	40.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.955.770.186)	(9.189.208.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.395.006.158	(7.518.799.719)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.891.890.781)	(8.797.135.426)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(6.018.519)	-
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(128.254.387.187)	(119.219.801.851)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	60.448.850.718	114.519.857.076
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.993.328.538	3.402.577.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.710.117.231)	(10.094.503.012)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	6.054.804.051	3.450.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.313.440.000)	(3.941.440.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.416.000)	(14.463.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.705.948.051	(505.903.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(39.609.163.022)	(18.119.206.481)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.239.802.840	26.485.599.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.630.639.818	8.366.392.593

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



HUYỀN TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 5 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 VND. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLW.

- **Vốn điều lệ** : **130.000.000.000 VND**
 - Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu
 - Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 458 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 455 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3 Hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 Cấu trúc của doanh nghiệp

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính, và thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ 03 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gấn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 05 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

*** Đối với dịch vụ đóng mở nước, bấm mở chì, gắn mới, thay đời đồng hồ nước cho khách lẻ:**

Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

*** Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

4.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015, từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính cho thời gian còn lại. Do đến hết kỳ tính thuế năm 2008, Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009. Kỳ này Công ty đã hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.496.436	45.814.060
Tiền gửi ngân hàng	14.521.701.843	20.193.988.780
Các khoản tương đương tiền (*)	25.101.441.539	59.000.000.000
Cộng	39.630.639.818	79.239.802.840

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại các Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất 3,5%/năm, Ngân hàng TMCP Á Châu với lãi suất 4,0%/năm, và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 3,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	128.254.387.187	128.254.387.187	60.448.850.718	60.448.850.718
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	55.739.294.853	55.739.294.853	44.471.269.439	44.471.269.439
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	57.462.452.844	57.462.452.844	15.977.581.279	15.977.581.279
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	15.052.639.490	15.052.639.490	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	128.254.387.187	128.254.387.187	60.448.850.718	60.448.850.718

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất 5,6%/năm và tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 3,7%-3,9%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 3,7%/năm

	Tại 30/06/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.330.000	-	12.703.500	8.330.000	-	17.314.400
Đầu tư vào đơn vị khác	8.330.000	-	12.703.500	8.330.000	-	17.314.400
NH TMCP Sài Gòn Công thương (**)	8.330.000	-	12.703.500	8.330.000	-	17.314.400

(**) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 30/06/2022 là 941 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	46.246.535.882	(7.124.592.563)	54.014.664.958	(7.116.750.341)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	3.003.754.367	-	1.712.957.171	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	43.070.805.698	(7.124.592.563)	52.075.638.458	(7.116.750.341)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	171.975.817	-	226.069.329	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	3.003.754.367	-	1.712.957.171	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	3.003.754.367	-	1.712.957.171	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác	3.543.880.058	-	1.632.524.360	-
Tạm ứng	70.000.000	-	-	-
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	1.739.899.741	-	486.323.249	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.648.706.469	-	901.436.433	-
Phải thu khác	85.273.848	-	244.764.678	-
Phải thu dài hạn khác	331.760.000	-	-	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	331.760.000	-	-	-
Cộng	3.875.640.058	-	1.632.524.360	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.880.939.397	(36.852.984)	9.195.808.669	(36.852.984)
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	-	-	1.332.791.134	-
CN Công ty CP Phần Mềm Quản lý Doanh Nghiệp tại TP.HCM	342.881.700	-	306.636.345	-
Công ty TNHH XD Hồng Đăng	-	-	1.051.283.280	-
Công ty TNHH Bảo Phú Nam	1.722.967.990	-	-	-
Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam	166.479.300	-	-	-
Công ty TNHH MTV CN Đồng Tâm Đồng Tiến	718.313.456	-	718.313.456	-
Công ty Cổ phần TVXD Cấp nước	111.342.205	-	111.342.205	-
Cty TNHH TM XD Việt Long	1.184.875.564	-	1.184.875.564	-
Công ty TNHH ĐTXD- Cấp Thoát Nước & Môi Trường WASEEN	-	-	1.830.320.039	-
Công ty ĐT XD Kỹ Nguyên	-	-	949.484.008	-
Công ty TNHH Đan Vĩ	-	-	1.141.529.638	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	634.079.182	(36.852.984)	569.233.000	(36.852.984)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	111.342.205	-	111.342.205	-
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	111.342.205	-	111.342.205	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. NỢ XẤU**

	Tại 30/06/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.670.662.943	(7.161.445.547)	509.217.396	7.807.156.406	(7.153.603.325)	653.553.081
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	7.633.809.959	(7.124.592.563)	509.217.396	7.770.303.422	(7.116.750.341)	653.553.081
Các khách hàng khác	36.852.984	(36.852.984)	-	36.852.984	(36.852.984)	-
Cộng	7.670.662.943	(7.161.445.547)	509.217.396	7.807.156.406	(7.153.603.325)	653.553.081

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.078.782.307	-	12.054.280.374	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.753.748	-	181.753.748	-
Cộng	9.260.536.055	-	12.236.034.122	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.951.567.938	2.169.886.129
Công cụ dụng cụ	235.567.938	214.941.772
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	2.716.000.000	1.695.400.000
Chi phí dịch vụ khác	-	259.544.357

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	57.830.553.219	62.606.799.794
Công cụ dụng cụ	4.978.107.274	6.141.722.377
Chi phí sửa chữa văn phòng	203.599.376	148.063.983
Gắn đồng hồ nước theo NĐ 117	8.572.781.005	12.613.862.221
Thay đồng hồ nước định kỳ	36.758.518.913	36.222.160.131
Chi phí cải tạo ống mục, thay đồng hồ điện từ, đồng hồ tổng phục vụ chống thất thoát nước	7.136.012.790	7.480.991.082
Cước phí truyền dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế	181.533.861	-
Cộng	60.782.121.157	64.776.685.923

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2022	29.216.148.586	6.254.742.035	754.162.778.191	20.516.727.315	810.150.396.127
- Mua trong kỳ	-	1.207.657.382	10.830.000	677.569.612	1.896.056.994
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	225.688.158	-	225.688.158
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(34.790.000)	(34.790.000)
Tại 30/06/2022	29.216.148.586	7.462.399.417	754.399.296.349	21.159.506.927	812.237.351.279
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2022	(3.501.200.186)	(3.139.569.251)	(609.993.235.041)	(17.739.109.029)	(634.373.113.507)
- Khấu hao trong kỳ	(292.765.242)	(1.030.264.675)	(19.490.572.793)	(459.752.199)	(21.273.354.909)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	34.790.000	34.790.000
Tại 30/06/2022	(3.793.965.428)	(4.169.833.926)	(629.483.807.834)	(18.164.071.228)	(655.611.678.416)
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2022	25.714.948.400	3.115.172.784	144.169.543.150	2.777.618.286	175.777.282.620
Tại 30/06/2022	25.422.183.158	3.292.565.491	124.915.488.515	2.995.435.699	156.625.672.863
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại 01/01/2022	-	722.656.486	376.077.790.936	16.136.341.904	392.936.789.326
Tại 30/06/2022	-	791.642.486	408.435.755.683	16.707.163.352	425.934.561.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại 01/01/2022	6.823.714.666	6.823.714.666
<i>Mua trong kỳ</i>	587.524.617	587.524.617
Tại 30/06/2022	7.411.239.283	7.411.239.283
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2022	(6.441.119.664)	(6.441.119.664)
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	(320.234.596)	(320.234.596)
Tại 30/06/2022	(6.761.354.260)	(6.761.354.260)
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2022	382.595.002	382.595.002
Tại 30/06/2022	649.885.023	649.885.023
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Tại 01/01/2022	5.074.186.666	5.074.186.666
Tại 30/06/2022	6.363.444.666	6.363.444.666

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại 30/06/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Công trình di dời đường ống	282.419.553	579.956.842
Công trình chống thất thoát nước	912.112.308	-
Công trình cải tạo ống mục	26.349.126.556	6.259.946.686
Công trình phát triển mạng lưới	863.302.256	917.873.402
Sửa chữa phòng CSKH và quầy tiếp khách hàng	50.000.000	50.000.000
Cộng	28.456.960.673	7.807.776.930

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	91.444.260.929	91.444.260.929	93.366.505.723	93.366.505.723
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	76.800.835.190	76.800.835.190	86.793.146.567	86.793.146.567
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	14.643.425.739	14.643.425.739	6.573.359.156	6.573.359.156
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	77.069.819.734	77.069.819.734	87.218.486.160	87.218.486.160
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	76.800.835.190	76.800.835.190	86.793.146.567	86.793.146.567
- Công ty CP Tư Vấn XD CT Giao Thông Công Chánh	268.984.544	268.984.544	425.339.593	425.339.593

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.751.549.049	13.743.745.566
- Tạm thu chi phí thiết kế ống ngầm	5.487.917	2.487.917
- Tiền nước	13.308.531.779	13.454.546.227
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	437.529.353	286.711.422
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	31.955.242	-
- Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Công Chánh	31.955.242	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.317.776.934	11.386.458.296	10.076.415.815	1.007.734.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.338.561.736	3.338.561.736	1.337.082.086	1.337.082.086
Thuế thu nhập cá nhân	561.651.951	3.687.434.615	3.220.454.993	94.672.329
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	236.093.760	590.234.400	-	(354.140.640)
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	19.796.356.677	81.254.354.790	76.417.548.497	14.959.550.384
Cộng	26.250.441.058	100.257.043.837	91.051.501.391	17.044.898.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	30.479.907.869	7.866.723.327
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	-	44.011.264
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	1.522.506.166	1.003.607.103
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMĐ sửa bể, nâng dờ ĐHN	3.733.112.403	2.582.119.640
- Thù lao Hội đồng quản trị	237.000.000	229.500.000
- Chi phí Lãi vay	288.162.872	308.265.036
- Thuê tài sản của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	19.679.159.628	-
- Chi phí khám sức khỏe	541.000.000	-
- Chi phí tham quan, nghỉ mát	4.000.000.000	-
- Trích trước chi phí chăm lo tết Dương lịch 2022	-	2.452.432.550
- Phí BVMT được giữ lại	-	982.000.000
- Chi phí khác	478.966.800	264.787.734
Dài hạn	-	-
Cộng	30.479.907.869	7.866.723.327

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	22.005.243.216	4.790.167.173
- Kinh phí công đoàn	642.541.377	556.112.083
- Bảo hiểm y tế	2.410.169	2.410.169
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.582.159	2.582.159
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	602.350.000	605.150.000
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	16.932.369.539	1.367.785.539
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	3.781.428.304	2.219.155.422
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	4.589.867	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.971.801	36.971.801
Dài hạn	7.046.949.549	8.839.283.672
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	4.560.949.549	6.303.283.672
- Phải trả khách hàng ký quỹ đảm bảo sử dụng nước	2.486.000.000	2.536.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	29.052.192.765	13.629.450.845
Phải trả khác là các bên liên quan	60.000.000	-
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	60.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2022		Trong kỳ		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.121.685.921	14.121.685.921	9.759.280.000	4.313.440.000	8.675.845.921	8.675.845.921
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (i)	8.308.320.000	8.308.320.000	5.538.880.000	2.769.440.000	5.538.880.000	5.538.880.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	5.813.365.921	5.813.365.921	4.220.400.000	1.544.000.000	3.136.965.921	3.136.965.921
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	44.990.174.276	44.990.174.276	6.054.804.051	9.759.280.000	48.694.650.225	48.694.650.225
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (i)	12.556.478.366	12.556.478.366	-	5.538.880.000	18.095.358.366	18.095.358.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	32.433.695.910	32.433.695.910	6.054.804.051	4.220.400.000	30.599.291.859	30.599.291.859
Cộng	59.111.860.197	59.111.860.197	15.814.084.051	14.072.720.000	57.370.496.146	57.370.496.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:

Hợp đồng tín dụng	: Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 ngày 11 tháng 2017.và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHĐ ngày 23/12/2019.
Số tiền cho vay	: 43.800.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

(ii) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:

Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 ngày 10 tháng 2019.
Số tiền cho vay	: 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm,
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mục đích sử dụng vốn : Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm.

Hợp đồng tín dụng : Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 tháng 6 năm 2020.

Số tiền cho vay : 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.

Hợp đồng tín dụng : Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 tháng 8 năm 2020.

Số tiền cho vay : 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng : Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 ngày 12 tháng 2020.**
- Số tiền cho vay : 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
- Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.
- Hợp đồng tín dụng : Số 0009/TD3.TC/21CD ngày 12 ngày 8 tháng 2021.**
- Số tiền cho vay : 2.651.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
- Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021.
- Hợp đồng tín dụng : Số 0015/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.**
- Số tiền cho vay : 1.838.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0016/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.

Số tiền cho vay : 2.296.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0017/TD3.TC/21CD ngày 05 ngày 11 tháng 2021.

Số tiền cho vay : 2.460.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251/2021/STN-HĐTC ngày 05/01/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0018/TD3.TC/21CD ngày 13 ngày 12 tháng 2021.

Số tiền cho vay	: 4.225.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 10,11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280/2021/STN-HĐTC ngày 13/12/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0020/TD3.TC/21CD ngày 20 ngày 12 tháng 2021.

Số tiền cho vay	: 1.131.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 10, Quận 6, (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0283/2021/STN-HĐTC ngày 20/12/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0021/TD3.TC/21CD ngày 24 ngày 12 tháng 2021.

Số tiền cho vay : 2.369.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0294/2021/STN-HĐTC ngày 24/12/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0003/TD3.TC/22CD ngày 08 ngày 03 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 8.317.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2022/STN-HĐTC ngày 08/03/2022.

Hợp đồng tín dụng : **Số 0004/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 03 tháng 2022.**

Số tiền cho vay : 5.503.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2022/STN-HĐTC ngày 09/03/2022.

Hợp đồng tín dụng : **Số 0005/TD3.TC/22CD ngày 24 ngày 05 tháng 2022.**

Số tiền cho vay : 8.973.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 12, Quận 6 (đợt 6) do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0080/2022/STN-HĐTC ngày 24/05/2022.

Lịch trả nợ vay dài hạn	Agribank	VCB	Cộng
Trong vòng 1 năm	8.308.320.000	5.813.365.921	14.121.685.921
Năm thứ 2	5.538.880.000	4.754.400.000	10.293.280.000
Năm thứ 3	5.538.880.000	4.754.400.000	10.293.280.000
Năm thứ 4	1.478.718.366	4.754.400.000	6.233.118.366
Năm thứ 5	-	4.754.400.000	4.754.400.000
Sau 5 năm	-	13.416.095.910	13.416.095.910
Cộng	20.864.798.366	38.247.061.831	59.111.860.197
Trong đó			
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.308.320.000	5.813.365.921	14.121.685.921
Nợ dài hạn còn lại	12.556.478.366	32.433.695.910	44.990.174.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,47%	9.705.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong (*)	6,30%	8.189.000.000	6,30%	8.189.000.000
Các cổ đông khác	21,23%	27.601.300.000	21,23%	27.601.300.000
Cộng	100%	130.000.000.000	100%	130.000.000.000

(*) Ngày 11/02/2022, Công ty nhận được báo cáo của ông Nguyễn Thanh Phong về kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ, theo đó Ông Nguyễn Thanh Phong đã mua thành công 129.240 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu nắm giữ là 948.140 cổ phiếu (7,29%)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.3 Cổ phiếu

	Tại 30/06/2022 Cổ phiếu	Tại 01/01/2022 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23.4 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2021	130.000.000.000	63.849.723.527	31.456.355.611	225.306.079.138
Lãi trong năm	-	-	27.730.376.763	27.730.376.763
- Phân phối lợi nhuận năm 2020			(27.258.458.020)	(27.258.458.020)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(334.170.000)	(334.170.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(5.347.580.454)	(5.347.580.454)
+ Trích Quỹ phúc lợi			(5.976.707.566)	(5.976.707.566)
+ Chia cổ tức năm	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
Tại 31/12/2021	130.000.000.000	63.849.723.527	31.928.274.354	225.777.997.881
Tại 01/01/2022	130.000.000.000	63.849.723.527	31.928.274.354	225.777.997.881
Lãi trong năm	-	-	6.645.525.721	6.645.525.721
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	(27.730.376.763)	(27.730.376.763)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(358.041.060)	(358.041.060)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(5.795.628.137)	(5.795.628.137)
+ Trích Quỹ phúc lợi			(5.976.707.566)	(5.976.707.566)
+ Chia cổ tức năm	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
Tại 30/06/2022	130.000.000.000	63.849.723.527	10.843.423.312	204.693.146.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu	602.355.754.306	604.207.240.249
- Doanh thu cung cấp nước sạch	595.015.159.132	593.913.941.653
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7.340.595.174	10.293.298.596
Doanh thu với các bên liên quan	2.467.571.688	2.467.571.688
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.467.571.688	2.467.571.688

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	192.449.825	17.534.370
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	119.396.473	603.307.722
Cộng	311.846.298	620.842.092

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	545.534.032.436	541.948.778.584
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	5.417.847.150	5.726.899.623
Cộng	550.951.879.586	547.675.678.207

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.710.872.668	3.160.820.187
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.725.906	18.453.714
Cộng	2.740.598.574	3.179.273.901

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.907.423.857	1.891.618.142
Cộng	1.907.423.857	1.891.618.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.918.388.453	27.572.956.914
- Chi phí nhân viên quản lý	13.605.298.768	12.738.731.273
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.635.662.011	1.065.073.502
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.072.752.037	1.267.064.872
- Thuế, phí và lệ phí	58.154.501	49.684.646
- Chi phí thuê đất	590.234.400	590.234.400
- Chi phí dự phòng	7.842.222	984.155.761
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.894.999	33.900.000
- Chi phí bằng tiền khác	11.881.549.515	10.844.112.460
Chi phí bán hàng	15.280.132.107	13.986.000.761
- Chi phí nhân viên bán hàng	11.900.335.559	11.060.320.622
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	369.792.106	436.594.300
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.699.362.098	1.405.158.247
- Chi phí bằng tiền khác	1.310.642.344	1.083.927.592
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	752.431.087	497.228.389
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	-	762.487.346
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	18.830.000	44.562.000
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	2.800.000	9.392.727
Thu nhập khác	6.583.338	70.753.924
Cộng	780.644.425	1.384.424.386

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	-	75.882.305
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	56.278.416	2.590.909
Chi phí thanh lý tài sản cố định	6.018.519	-
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	5.000.000	-
Phí Bảo vệ môi trường	26.746.558	-
Chi phí khác	2.168.345	28.555.931
Cộng	96.211.838	107.029.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.411.115.166	16.916.813.275
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	3.712.870.364	9.164.241.410
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	4.698.244.802	7.752.571.865
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	8.281.693.512	(48.698.734)
Các khoản điều chỉnh giảm	7.975.693.512	(1.347.848.236)
Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	7.975.693.512	(1.347.848.236)
Các khoản điều chỉnh tăng	306.000.000	1.299.149.502
Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	-	75.882.305
Chi phí khấu hao không được trừ	-	968.721.742
Lương HDQT không trực tiếp tham gia điều hành	306.000.000	254.545.455
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	29%	30%
Tổng thu nhập chịu thuế:	16.692.808.678	16.868.114.541
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch được ưu đãi	3.493.994.832	2.697.074.756
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch không được ưu đãi	8.500.569.044	6.418.467.920
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	4.698.244.802	7.752.571.865
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất Thuế TNDN ưu đãi	-	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.338.561.736	3.103.915.433

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(1.572.972.291)	229.781.830
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.572.972.291)	229.781.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.645.525.721	13.583.116.012
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(5.941.798.637)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	511	588

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2022.

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nước sạch	428.198.006.927	424.575.808.898
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.472.498.126	4.058.507.939
Chi phí nhân công	69.242.607.700	68.738.955.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.593.589.505	23.416.620.618
Thuế, phí và lệ phí	58.154.501	49.684.646
Chi phí dự phòng	7.842.222	984.155.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.746.054.627	20.733.665.760
Chi phí khác bằng tiền	51.831.646.538	46.677.236.715
Cộng	595.150.400.146	589.234.635.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	594.822.709.307	7.221.198.701	602.043.908.008
Giá vốn bộ phận	(545.534.032.436)	(5.417.847.150)	(550.951.879.586)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	49.288.676.871	1.803.351.551	51.092.028.422
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(43.668.382.650)	(530.137.910)	(44.198.520.560)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.620.294.221	1.273.213.641	6.893.507.862
Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.740.598.574	2.740.598.574
Chi phí tài chính	(1.907.423.857)	-	(1.907.423.857)
Thu nhập khác	-	780.644.425	780.644.425
Chi phí khác	-	(96.211.838)	(96.211.838)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.712.870.364	4.698.244.802	8.411.115.166
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.398.912.775)	(939.648.961)	(3.338.561.736)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.572.972.291	-	1.572.972.291
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.886.929.880	3.758.595.841	6.645.525.721
Tổng Tài sản			472.953.647.349
Tổng Nợ phải trả			268.260.500.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)**

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.896.407.283	9.689.990.874	603.586.398.157
Giá vốn bộ phận	(541.948.778.584)	(5.726.899.623)	(547.675.678.207)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	51.947.628.699	3.963.091.251	55.910.719.950
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(40.891.769.147)	(667.188.528)	(41.558.957.675)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.055.859.552	3.295.902.723	14.351.762.275
Doanh thu hoạt động tài chính	-	3.179.273.901	3.179.273.901
Chi phí tài chính	(1.891.618.142)	-	(1.891.618.142)
Thu nhập khác	-	1.384.424.386	1.384.424.386
Chi phí khác	-	(107.029.145)	(107.029.145)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.164.241.410	7.752.571.865	16.916.813.275
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.553.401.060)	(1.550.514.373)	(3.103.915.433)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(229.781.830)	-	(229.781.830)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.381.058.520	6.202.057.492	13.583.116.012
Tổng Tài sản			469.488.305.537
Tổng Nợ phải trả			257.857.568.407

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**38.1 Thông tin với các bên liên quan****Mối quan hệ với các bên liên quan****Bên liên quan**

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn
- Công ty CP TV Giao thông Công chánh
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Giám Đốc là TV.HĐQT của công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	2.467.571.688	2.467.571.688
- Cung cấp dịch vụ khác	-	460.887.065
- Khoản giảm trừ doanh thu	-	416.140.152
- Thuê tài sản cố định và dịch vụ khác	77.272.727	34.400.000
- Mua nước sạch	428.198.006.927	424.575.808.898
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	1.382.405.467	11.902.548.841
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	459.685.218.651	479.376.446.708
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	156.355.049	13.632.937
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	-	45.911.445
4. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	31.955.242	-
- Thu tiền ký cược ký quỹ	60.000.000	-
5. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa	31.899.994	6.099.999
- Trả tiền mua hàng hóa	34.596.902	3.710.000
6. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Mua vật tư	2.026.875.920	882.403.800
- Trả tiền mua vật tư	2.203.286.630	672.951.180

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
1. Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng	3.003.754.367	1.712.957.171
- Phải trả cho người bán	76.800.835.190	86.793.146.567
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Phải trả cho người bán	268.984.544	425.339.593
3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Người mua trả tiền trước	31.955.242	-
- Nhận ký quỹ ký cược	60.000.000	-
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	111.342.205	111.342.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	240.160.421	79.553.022
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám Đốc/UV.HĐQT	281.766.716	281.219.584
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám Đốc	211.465.512	209.170.486
Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám Đốc	206.301.740	209.170.486
Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám Đốc	172.125.763	-
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	206.301.740	209.170.486
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế Toán Trưởng	205.041.882	209.170.486
Ông Trần Quang Minh	UV.HĐQT	-	24.242.424
Ông Lê Trọng Thuần	UV.HĐQT	42.000.000	12.121.212
Ông Đặng Đức Hiền	CT.HĐQT/Miễn nhiệm	42.000.000	36.363.636
Ông Trần Văn Châu	UV.HĐQT	42.000.000	36.363.636
Ông Lê Huy Hùng	UV.HĐQT	42.000.000	36.363.636
Ông Nguyễn Thanh phong	UV.HĐQT	42.000.000	36.363.636
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	24.000.000	18.181.818
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	24.000.000	18.181.818
Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên BKS	24.000.000	18.181.818
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	24.000.000	18.181.818
Cộng		1.829.163.774	1.452.000.000

38.2 Cam kết hoạt động

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m² gồm 19,5m² phạm lộ giới và 1.524m² thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

38.2 Cam kết hoạt động (tiếp theo)

- Thời hạn thuê đất:

+ Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m²: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;

+ Diện tích không phạm lộ giới 1.524m²: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.

- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

38.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính và được phân loại lại cho phù hợp với nội dung chỉ tiêu/tài khoản, chi tiết như sau:

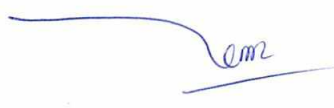
Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2021
		(Theo BCTC đã được soát xét)	(Sau điều chỉnh)
		VND/ cổ phiếu	VND/ cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.045	588
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.045	588

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

HUỲNH TUẤN ANH

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2022 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của quý 2 năm 2022 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu nước	315.295.986.984	306.280.952.349	9.015.034.635	102,94%
Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	4.138.270.469	3.280.306.600	857.963.869	126,15%
-Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	1.233.785.844	1.233.785.844	-	100,00%
-Doanh thu chuyển nhượng vật tư	55.732.407	30.243.636	25.488.771	184,28%
-Doanh thu dịch vụ	2.848.752.218	2.016.277.120	832.475.098	141,29%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	319.434.257.453	309.561.258.949	9.872.998.504	103,19%

b. Thuyết minh:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2022 tăng hơn so với quý 2 năm 2021 là 9.872.998.504 đồng, tỷ lệ tăng 103,19% do:

1. Doanh thu nước tăng 9.015.034.635 đồng, tỷ lệ tăng 102,94% do :

- Sản lượng nước tiêu thụ quý 2 năm 2022 giảm so với quý 2 năm 2021 là 735.366 m³, tỷ lệ giảm 2,69% làm cho doanh thu giảm 8.691.753.488 đồng.
- Giá bán bình quân quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 640,62 đồng/m³, tỷ lệ tăng 105,73% làm cho doanh thu tăng 17.510.780.637 đồng
- Doanh thu truy thu và hoàn tiền quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 196.007.486 đồng, tỷ lệ tăng 127,46%.

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 857.963.869 đồng, tỷ lệ tăng 126,15% do:

- Doanh thu chuyển nhượng vật tư quý 2 năm 2022 tăng hơn so với quý 2 năm 2021 là 25.488.771, tỷ lệ tăng 184,28%.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ đồng hồ nước quý 2 năm 2022 tăng hơn quý 2 năm 2021 là 832.475.098 đồng, tỷ lệ tăng 141,29%.

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước sạch	279.387.752.815	279.111.271.381	276.481.434	100,10%
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ trong đó:	3.144.091.111	2.880.544.167	263.546.944	109,15%
Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN	1.983.050.958	1.747.057.220	235.993.738	113,51%
Chi phí chuyển nhượng vật tư	183.752.868	79.667.663	104.085.205	230,65%
Chi phí KHTSCĐ cho thuê	977.287.285	1.053.819.284	(76.531.999)	92,74%
Cộng	282.531.843.926	281.991.815.548	540.028.378	100,19%



Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu-nước sạch	216.500.129.869	216.630.455.398	(130.325.529)	99,94%
Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác	1.641.266.944	1.270.636.991	370.629.953	129,17%
Chi phí nhân công	22.651.651.201	22.580.773.759	70.877.442	100,31%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.300.310.188	9.572.998.880	(1.272.688.692)	86,71%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	9.714.405.693	10.349.882.880	(635.477.187)	93,86%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	15.808.438.353	13.445.849.002	2.362.589.351	117,57%
Chi phí chống thất thoát nước	1.610.278.643	1.300.874.299	309.404.344	123,78%
Chi phí cải tạo ống mục	190.132.495	200.551.608	(10.419.113)	94,80%
Chi phí sửa bể	2.517.738.281	3.453.941.199	(936.202.918)	72,89%
Chi phí khác	453.401.148	305.307.365	148.093.783	148,51%
Tổng chi phí sản xuất	279.387.752.815	279.111.271.381	276.481.434	100,10%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	-	-	-	
Giá vốn nước đã cung cấp	279.387.752.815	279.111.271.381	276.481.434	100,10%

b. Thuyết minh:

Tổng giá vốn bán hàng quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 540.028.378 đồng, tỷ lệ tăng 100,19%, trong đó:

- Giá vốn nước quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 276.481.434 đồng, tỷ lệ tăng 100,10% do:

- Chi phí mua si nước sạch giảm 130.325.529 đồng, tỷ lệ giảm 0,06% do:
 - + Sản lượng nước mua si quý 2 năm 2022 giảm so với quý 2 năm 2021 là 1.389.259 m³, tỷ lệ giảm 4,10%, làm cho chi phí mua si nước sạch giảm 9.250.283.803 đồng
 - + Giá mua si nước sạch tăng 268,99 đồng/m³, tỷ lệ tăng 104,21% làm cho chi phí mua si nước sạch tăng 9.119.958.274 đồng.
 - Chi phí nguyên vật liệu khác tăng 370.629.953 đồng, tỷ lệ tăng 129,17%
 - Chi phí nhân công quý 2 năm 2022 tăng hơn so với quý 2 năm 2021 là 70.877.442 đồng, tỷ lệ tăng 100,31%.
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định quý 2 năm 2022 giảm so với quý 2 năm 2021 là 1.272.688.692 đồng, tỷ lệ giảm 13,29%.
 - Chi phí thuê tài sản cố định quý 2 năm 2022 giảm so với quý 2 năm 2021 là 635.477.187 đồng, tỷ lệ giảm 6,14%.
 - Chi phí gắn và thay ĐHN quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 2.362.589.351 đồng, tỷ lệ tăng 117,57% chủ yếu do:
 - + Chi phí gắn ĐHN quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 20.352.378 đồng, tỷ lệ tăng 100,39%.
 - + Chi phí thay ĐHN quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 2.342.236.973 đồng, tỷ lệ tăng 128,5% do công ty thay đổi chính sách phân bổ thay ĐHN định kỳ của năm 2022 từ 36 tháng xuống 12 tháng.
 - Chi phí chống thất thoát nước quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 309.404.344 đồng, tỷ lệ tăng 123,78%.
 - Chi phí cải tạo ống mục quý 2 năm 2022 biến động không đáng kể so với quý 2 năm 2021.
 - Chi phí sửa bể quý 2 năm 2022 giảm so với quý 2 năm 2021 là 936.202.918 đồng, tỷ lệ giảm 27,11%.
 - Chi phí khác tăng so với quý 2 năm 2021 là 148.093.783 đồng, tỷ lệ tăng 148,51%
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 263.546.944 đồng, tỷ lệ tăng 109,15% do:
- Giá vốn cung cấp dịch vụ đồng hồ nước quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 235.993.738 đồng, tỷ lệ tăng 113,51%.
 - Chi phí chuyển nhượng vật tư quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 104.085.205, tỷ lệ tăng 230,65%.

3. Chi phí khấu hao tài sản cố định cho thuê huyện Bình Chánh quý 2 năm 2022 giảm so với quý 2 năm 2021 là 76.531.999 đồng, tỷ lệ giảm 7,26%.

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	6.135.795.219	5.594.773.936	541.021.283	109,67%
Chi phí công cụ dụng cụ	186.497.211	232.862.334	(46.365.123)	80,09%
Chi phí khấu hao	866.587.121	716.165.410	150.421.711	121,00%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	756.614.074	710.286.266	46.327.808	106,52%
Cộng	7.945.493.625	7.254.087.946	691.405.679	109,53%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng quý 2 năm 2022 tăng 691.405.679 đồng so với quý 2 năm 2021, tỷ lệ tăng 109,53% do:

- Chi phí nhân công tăng 541.021.283 đồng so với quý 2 năm 2021, tỷ lệ tăng 109,67%.
- Chi phí công cụ dụng cụ giảm 46.365.123 đồng so với quý 2 năm 2021, tỷ lệ giảm 19,91%.
- Chi phí khấu hao tăng 150.421.711 đồng, tỷ lệ tăng 121,0%.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác tăng so với quý 2 năm 2021 là 46.327.808 đồng, tỷ lệ tăng 106,52%.

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân viên quản lý	7.008.558.204	6.409.300.520	599.257.684	109,35%
Chi phí đồ dùng văn phòng	770.503.545	532.803.389	237.700.156	144,61%
Chi phí khấu hao TSCĐ	488.419.024	627.738.986	(139.319.962)	77,81%
Thuế, phí và lệ phí	30.979.248	14.987.715	15.991.533	206,70%
Thuê đất	295.117.200	295.117.200	-	100,00%
Chi phí dự phòng	7.842.222	984.155.761	(976.313.539)	0,80%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	7.436.802.130	6.315.971.661	1.120.830.469	117,75%
Cộng	16.038.221.573	15.180.075.232	858.146.341	105,65%

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 858.146.341 đồng, tỷ lệ tăng 105,65% chi phí tăng chủ yếu do:

- Chi phí nhân viên quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 599.257.684 đồng, tỷ lệ tăng 109,35% chủ yếu do:
 - + Chi phí đồng phục tăng 432.131.060 đồng so với quý 2 năm 2021, do có sự khác nhau về thời điểm hạch toán (năm 2021 hạch toán vào quý 1 năm 2021)
 - + Chi phí tiền lương quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 294.025.071 đồng, tỷ lệ tăng 106,38%.
 - + Chi phí nhân viên khác còn lại giảm so với quý 2 năm 2022 là 126.898.447 đồng.
- Chi phí đồ dùng văn phòng tăng so với quý 2 năm 2021 là 237.700.156 đồng, tỷ lệ tăng 144,61% chủ yếu do quý 2 năm 2022 phát sinh chi phí phân bổ bản quyền phần mềm Gis số tiền là 491.880.600 đồng, các chi phí đồ dùng văn phòng còn lại giảm 254.180.444 đồng so với quý 2 năm 2021.
- Chi phí khấu hao quý 2 năm 2022 giảm 139.319.962 đồng, tỷ lệ giảm 22,19%.
- Thuế, phí và lệ phí quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 15.991.533 đồng, tỷ lệ tăng 206,7%.

5. Chi phí dự phòng quý 2 năm 2022 giảm so với quý 2 năm 2021 là 976.313.539 đồng, tỷ lệ giảm 99,20%.
6. Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác tăng 1.120.830.469 đồng so với quý 2 năm 2021, tỷ lệ tăng 117,75%, chủ yếu do:
- + Quý 2 năm 2022 phát sinh chi phí thuê kho là 151.817.472 đồng, quý 2 năm 2021 không phát sinh chi phí này.
 - + Quý 2 năm 2022 phát sinh chi phí cước truyền dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế là 27.716.139 đồng, quý 2 năm 2021 không phát sinh chi phí này.
 - + Tiền trợ cấp thôi việc quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 192.187.500 đồng.
 - + Chi phí mang tính chất phúc lợi quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 243.192.439 đồng.
 - + Chi phí tham quan quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 332.624.242 đồng, do năm 2022 công ty hạch toán trích trước chi phí này theo theo kế hoạch, còn năm 2021 hạch toán theo chi phí phát sinh thực tế.
 - + Chi phí xăng xe quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 67.592.777 đồng, do giá xăng năm 2022 cao hơn giá xăng năm 2021.
 - + Chi phí đào tạo, tư vấn quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 314.821.800 đồng.
 - + Cước điện thoại, internet quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 75.893.067 đồng.
 - + Các chi phí khác giảm 285.014.968 đồng so với quý 2 năm 2022

V. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Tiền gửi có kỳ hạn	1.549.565.305	2.420.434.691	(870.869.386)	64,02%
Tiền gửi không kỳ hạn	16.794.519	10.372.884	6.421.635	161,91%
Cộng	1.566.359.824	2.430.807.575	(864.447.751)	64,44%

b. Thuyết minh:

Doanh thu hoạt động tài chính của quý 2 năm 2022 giảm 864.447.751 đồng so với quý 2 năm 2021, tỷ lệ giảm 35,56%.

VI. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí lãi vay	948.566.085	946.238.587	2.327.498	100,25%
Cộng	948.566.085	946.238.587	2.327.498	100,25%

b. Thuyết minh:

Chi phí hoạt động tài chính quý 2 năm 2022 biến động không đáng kể so với quý 2 năm 2021.

VII. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	300.000	5.392.727	(5.092.727)	
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	15.414.000	41.422.000	(26.008.000)	37,21%
Phí BVMT 1% giữ lại	437.481.918	275.478.734	162.003.184	158,81%
Thu nhập khác	9.051.065	772.515.112	(763.464.047)	1,17%
Cộng	462.246.983	1.094.808.573	(632.561.590)	42,22%

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của quý 2 năm 2022 giảm 632.561.590 đồng so với quý 2 năm 2021, tỷ lệ giảm 57,78%.

VIII. CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	750.000	1.350.000	(600.000)	55,56%
Chi phí thanh lý TSCĐ	6.018.519		6.018.519	
Phí BVMT 1% giữ lại	26.746.558	-	26.746.558	
Chi phí khác		(675.188.943)	675.188.943	0,00%
Cộng	33.515.077	(673.838.943)	707.354.020	-4,97%

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 707.354.020 đồng, tỷ lệ tăng 104,97%.

IX. LỢI NHUẬN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN gồm:	13.965.223.974	8.388.496.727	5.576.727.247	166,48%
Lợi nhuận nước	11.924.518.971	4.735.517.790	7.189.001.181	251,81%
Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	994.179.358	399.762.433	594.416.925	248,69%
Lợi nhuận HĐTC	617.793.739	1.484.568.988	(866.775.249)	41,61%
Lợi nhuận khác	428.731.906	1.768.647.516	(1.339.915.610)	24,24%
Thuế TNDN	3.338.561.736	1.516.108.774	1.822.452.962	220,21%
Thuế TNDN hoãn lại	(1.572.972.291)	229.781.830	(1.802.754.121)	-684,55%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.199.634.529	6.642.606.123	5.557.028.406	183,66%

b. Thuyết minh:

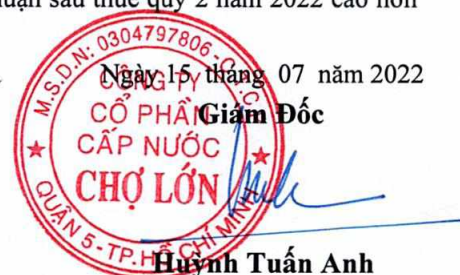
Qua biến động của các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế của quý 2 năm 2022 cao hơn quý 1 năm 2021 là 5.576.727.247 đồng, tỷ lệ tăng 166,48%. Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022 cao hơn quý 2 năm 2021 là 5.557.028.406 đồng, tỷ lệ tăng 183,66%.

Người lập


Phan Thị Xuân Đào

Kế toán trưởng


Vũ Thị Như Quỳnh

Ngày 15 tháng 07 năm 2022
Giám Đốc

Huỳnh Tuấn Anh